SAO Y; QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN; Thời gian ký: 2025-11-13T07:15:15+07:00

UBND TỈNH TÂY NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 617/QĐ-HĐQL

Tây Ninh, ngày 12 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành mức lãi suất cho vay đối với từng dự án cụ thể thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1843/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ Quyết định số 6330/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2025-2030;

Căn cứ Quyết định số 7161/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc ban hành mức lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 584/TTr-QĐTPT ngày ..06. tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức lãi suất cho vay đối với từng dự án cụ thể thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh, cụ thể:

+ Thời gian từ 01 năm đến 05 năm: 5,5%/năm;

+ Thời gian trên 05 năm đến 10 năm: 5,8%/năm;

+ Thời gian trên 10 năm: 6,1%/năm.

(đính kèm danh mục dự án).

Trường hợp dự án sử dụng chứng thư bảo lãnh của ngân hàng bảo đảm cho toàn bộ khoản vay theo danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh, áp dụng lãi suất cho vay là 5,5%/năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2018/QĐ-HĐQL ngày 23/10/2024 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh ban hành mức lãi suất cho vay các dự án thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh; Quyết định số 120/QĐ-HĐQL ngày 28/02/2025 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An về việc điều chỉnh mức lãi suất theo nhóm dự án cho vay đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quyết định số 899/QĐ-HĐQL ngày 31/8/2021 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An về việc ban hành mức lãi suất cho vay đầu tư theo nhóm dự án của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An.

Các Hợp đồng tín dụng của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh đã ký trước ngày Quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh ban hành mức lãi suất cho vay đối với từng dự án cụ thể có hiệu lực được điều chỉnh, áp dụng lãi suất cho vay cụ thể do Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh ban hành.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng quản lý, Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Quỹ ĐTPT;
- Các phòng nghiệp vụ Quỹ;
- Lưu: VT, KH-TĐ.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CHỦ TỊCH

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Huỳnh Văn Sơn

DANH MỤC LÃI SUẤT CHO VAY ĐỐI VỚI TỪNG DỰ ÁN CỤ THỂ THUỘC DANH MỤC LĨNH VỰC ĐẦU TƯ, CHO VAY CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số 617/QĐ-HĐQL ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh)

Stt	DANH MỤC DỰ ÁN	LÃI SUẤT CHO VAY (%/NĂM)		
		Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm đến 10 năm	Trên 10 năm
1	**Lĩnh vực công nghiệp**			
a	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao	5,5	5,8	6,1
b	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; Cơ khí chế tạo	5,5	5,8	6,1
c	Sản xuất, chế biến thực phẩm (nông - thủy sản)	5,5	5,8	6,1
d	Các sản phẩm điện tử: linh kiện, phụ kiện điện tử, phần mềm, công nghệ…	5,5	5,8	6,1
đ	Hóa chất và sản phẩm hóa chất: sản phẩm công nghệ sinh học, công nghiệp hóa phẩm, hóa chất bảo vệ môi trường; phân bón, hóa dược, hóa chất tiêu dùng.	5,5	5,8	6,1
e	Sản phẩm từ cao su và plasitc: bao bì, in ấn, nhựa vật liệu xây dựng, nhựa kĩ thuật.	5,5	5,8	6,1
g	Sản xuất, chế biến cây công nghiệp.	5,5	5,8	6,1
h	Dược phẩm.	5,5	5,8	6,1
i	Dệt may – Da giày.	5,5	5,8	6,1
2	**Lĩnh vực thương mại, dịch vụ**			
a	Hạ tầng thương mại, siêu thị, chợ truyền thống, thương mại điện tử; trung tâm trao đổi nông sản, hàng hóa.	5,5	5,8	6,1
b	Cảng cạn, Trung tâm Logistics: phương tiện vận tải, kho hàng, bãi tập kết, hạ tầng logistics, hạ tầng cảng cạn.	5,5	5,8	6,1
3	**Lĩnh vực nông, lâm và ngư nghiệp**			
a	Trồng trọt: Sản xuất, bảo quản chế biến và xuất theo chuỗi giá trị ứng dụng khoa học công nghệ cao. Hạ tầng nông nghiệp, hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc.	5,5	5,8	6,1
b	Chăn nuôi: Chăn nuôi tập trung, cơ sở giết mổ theo chuỗi giá trị ứng dụng khoa học công nghệ.	5,5	5,8	6,1
c	Lâm nghiệp: Các dự án trồng và chăm sóc rừng	5,5	5,8	6,1
4	**Lĩnh vực y tế và giáo dục**			
a	Kết cấu hạ tầng và cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế.	5,5	5,8	6,1
b	Bệnh viện, phòng khám đa khoa, chuyên khoa, trung tâm phục hồi chức năng, viện dưỡng lão, Trung tâm chăm sóc người cao tuổi.	5,5	5,8	6,1
c	Cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở giáo dục.	5,5	5,8	6,1
d	Trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề, trường cao đẳng, trường đại học, đại học.	5,5	5,8	6,1
đ	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, lao động có kỹ năng, có tay nghề; trung tâm hướng nghiệp.	5,5	5,8	6,1
e	Trung tâm đào tạo, sát hạch giấy phép lái xe.	5,5	5,8	6,1
5	**Lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch**			

Stt	DANH MỤC DỰ ÁN	LÃI SUẤT CHO VAY (%/NĂM)		
		Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm đến 10 năm	Trên 10 năm
a	Trung tâm Văn hoá – Thể thao, khu liên hợp văn hoá, thể dục thể thao.	5,5	5,8	6,1
b	Cơ sở lưu trú, dịch vụ du lịch văn hóa, lịch sử, khảo cứu và du lịch tâm linh.	5,5	5,8	6,1
6	**Lĩnh vực mạng lưới thông tin và truyền thông**			
a	Hạ tầng bưu chính, kinh tế số, thương mại điện tử, hạ tầng công nghệ số.	5,5	5,8	6,1
b	Hạ tầng số toàn diện.	5,5	5,8	6,1
7	**Lĩnh vực phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ**			
	Hạ tầng, hệ thống cung cấp nước phục vụ chữa cháy, thiết bị chuyên dụng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.	5,5	5,8	6,1
8	**Lĩnh vực hạ tầng giao thông**			
a	Hệ thống bến xe, bãi đậu xe.	5,5	5,8	6,1
b	Hệ thống đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng.	5,5	5,8	6,1
c	Cảng thủy hàng hóa; cảng xăng dầu; cảng phục vụ hoạt động nhà máy, khu công nghiệp; phương tiện vận tải chuyên dụng.	5,5	5,8	6,1
d	Phương tiện vận tải hành khách.	5,5	5,8	6,1
đ	Trạm sạc điện.	5,5	5,8	6,1
9	**Lĩnh vực năng lượng**			
a	Phát triển mạng lưới điện, nhà máy điện, năng lượng tái tạo, điện khí hóa lỏng (LNG).	5,5	5,8	6,1
b	Kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, trạm cấp LPG.	5,5	5,8	6,1
10	**Lĩnh vực môi trường**			
a	Xây dựng công trình cấp nước, mạng lưới đường truyền tải nước.	5,5	5,8	6,1
b	Hệ thống thoát nước mặt, hệ thống lọc, xử lý nước thải.	5,5	5,8	6,1
c	Xử lý chất thải rắn, hệ thống, xử lý chất thải sinh hoạt công nghệ cao.	5,5	5,8	6,1
d	Trạm trung chuyển phương tiện vận chuyển chất thải.	5,5	5,8	6,1
11	**Lĩnh vực khoa học công nghệ**			
a	Trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ sinh học, dược liệu, nông nghiệp công nghệ cao.	5,5	5,8	6,1
b	Trung tâm dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đổi mới sáng tạo; khu công nghệ cao.	5,5	5,8	6,1
12	**Lĩnh vực hạ tầng đô thị**			
a	Nhà ở xã hội, nhà ở tại các khu công nghiệp, khu kinh tế.	5,5	5,8	6,1
b	Hạ tầng đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	5,5	5,8	6,1
13	**Các công trình trọng điểm của tỉnh: do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định**	5,5	5,8	6,1

* Trường hợp dự án sử dụng chứng thư bảo lãnh của ngân hàng bảo đảm cho toàn bộ khoản vay theo danh mục lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh, áp dụng lãi suất cho vay là 5,5%/năm.